

Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại

ALEJANDRO PORTES

Nhập đề

Trong những năm gần đây, khái niệm vốn xã hội đã trở thành một trong những sản phẩm hết sức phổ dụng mà lý thuyết xã hội học xuất khẩu ra ngôn ngữ hàng ngày. Được sự truyền bá của nhiều tạp chí có định hướng chính trị và các tạp chí lưu hành phổ thông, vốn xã hội đã được xoay chuyển thành một thứ thuốc bách bệnh chữa những căn bệnh mà xã hội trong và ngoài nước đang mắc phải.

Sự liên quan và tham gia các nhóm có thể có những hệ quả tích cực đối với cá nhân và cộng đồng. Sự mới mẻ và năng lực phát hiện của vốn xã hội xuất phát từ hai nguồn gốc. Thứ nhất, khái niệm này tập trung chú ý vào những hệ quả tích cực của sự quảng giao trong khi gạt sang một bên những đặc điểm kém hấp dẫn của nó. Thứ hai, nó đặt những hệ quả tích cực này trong khuôn khổ một sự bàn luận rộng hơn về vốn, và thu hút người ta chú ý rằng những hình thức phi tiền tệ như vậy có thể là những nguồn gốc sinh ra quyền lực và ảnh hưởng quan trọng biết chừng nào, giống như lượng cổ phần chứng khoán hay tài khoản nhà băng của người ta vậy. Khả năng thay thế tiềm tàng các nguồn vốn khác nhau đã giảm khoảng cách giữa nhân quan kinh tế với nhân quan xã hội học và đồng thời thu hút sự chú ý của những người hoạch định chính sách vốn đang tìm những giải pháp phi kinh tế, đỡ tốn kém cho các vấn đề xã hội.

Các định nghĩa

Sự phân tích có hệ thống đầu tiên hiện nay về vốn xã hội là của Pierre Bourdieu, người đã định nghĩa khái niệm là "tập hợp những nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm tàng, gắn với việc có một mạng lưới bền vững những quan hệ quen biết hoặc thừa nhận lẫn nhau ít nhiều được thể chế hóa". Cách xử lý khái niệm của ông là công cụ hết sức quan trọng, tập trung vào những điều lợi mà cá nhân có được nhờ tham gia vào các nhóm, và vào việc chủ ý tạo dựng sự quảng giao nhằm tạo ra nguồn lực này. Ông khẳng định rằng "những lợi lộc có được nhờ là thành viên một nhóm là cơ sở cho sự đoàn kết vốn khiến cho có thể có khoản lợi đó". Mạng lưới xã hội không

phải một thứ trời cho, và phải được tạo dựng thông qua các chiến lược đầu tư nhằm thể chế hóa các quan hệ nhóm để có thể dùng làm nguồn gốc đáng tin cậy sản sinh ra các điều lợi khác. Có thể phân giải vốn xã hội thành hai yếu tố: thứ nhất, bản thân quan hệ xã hội là cái cho phép các cá nhân có quyền tiếp cận những nguồn lực thuộc sở hữu của những người cùng hội với mình, và thứ hai, số lượng và chất lượng những nguồn lực này.

Bourdieu nhấn mạnh tính chất có thể hòa quyện của các hình thức vốn khác nhau, và rút cục tất cả mọi hình thức đều quy về vốn kinh tế mà người ta xác định là lao động đã tích tụ của con người. Do đấy, thông qua vốn xã hội, những người hành động có thể tiếp cận trực tiếp các nguồn lực kinh tế (vay nợ được trợ giá, tiền quà đầu tư, thị trường được bảo hộ); họ có thể gia tăng vốn văn hóa của họ thông qua tiếp xúc với những chuyên gia hay những con người tinh tế (tức là biểu hiện cụ thể của vốn văn hóa); hay, nếu không thế, họ có thể làm việc ở những cơ quan tổ chức có quyền cấp phát những bằng cấp mà xã hội đánh giá cao (tức là vốn văn hóa đã thể chế hóa).

Mặt khác, muốn giành và có được vốn xã hội, phải chú ý đầu tư cả những nguồn lực kinh tế lẫn văn hóa. Mặc dù Bourdieu quả quyết rằng có thể quy những hệ quả của việc sở hữu vốn xã hội hay văn hóa thành vốn kinh tế, nhưng những quá trình mang lại các hình thức thay thế nhau này lại không thể quy được. Mỗi hình thức có động thái của riêng nó, và so với trao đổi kinh tế, chúng kém rõ ràng hơn và không xác định hơn. Ví dụ những giao dịch trao đổi liên quan đến vốn xã hội có đặc điểm là trách nhiệm không cụ thể, thời gian không xác định, và có thể vi phạm những kỳ vọng về có đi có lại. Nhưng chính nhờ sự thiếu rõ ràng, những giao dịch trao đổi này có thể giúp che đi cái mà nếu không che thì sẽ là những trao đổi mua bán trắng trợn.

Nguồn đương thời thứ hai là công trình của nhà kinh tế học Glen Loury. Ông phê phán các lý thuyết cổ điển mới về sự bất bình đẳng thu nhập theo chủng tộc và những hệ quả về chính sách của chúng. Loury lập luận rằng các lý thuyết kinh tế học chính thống mang tính chất quá cá nhân chủ nghĩa, chỉ tập trung vào vốn con người của cá nhân và vào việc tạo ra một trường cấp độ cho sự cạnh tranh dựa trên cơ sở những kỹ năng như vậy. Tự thân chúng những điều cấm về mặt luật pháp đối với sở thích theo chủng tộc của những chủ thuê nhân công và về việc thực hiện những cơ hội ngang nhau sẽ không giảm được những sự bất bình đẳng theo chủng tộc. Tuy nhiên, ông không tiếp tục phát triển tỉ mỉ khái niệm vốn xã hội. Khái niệm này nắm bắt được khả năng khác nhau tiếp cận các cơ hội thông qua các quan hệ xã hội thân quen đối với thanh thiếu niên thiểu số và phi thiểu số, nhưng chúng ta không thấy ở đây bất kỳ sự xử lý có hệ thống nào về mối quan hệ của nó với các hình thức vốn khác.

Dù vậy, công trình của Loury đã mở đường cho phép phân tích tinh tế hơn của Coleman về cùng một quá trình, cụ thể là vai trò của vốn xã hội trong việc tạo ra vốn

con người. Coleman định nghĩa vốn xã hội bằng chức năng của nó, như là "những thực thể rất khác nhau với hai yếu tố chung: tất cả chúng đều bao gồm một khía cạnh nào đấy của các cơ cấu xã hội, và chúng tạo điều kiện dễ dàng cho những hành động nhất định của những người hành động - dù là những con người riêng lẻ hay những người hành động hợp thể - trong lòng cơ cấu".

Định nghĩa khá mơ hồ này đã mở đường cho việc dán lại cái nhãn vốn xã hội cho nhiều quá trình khác nhau và thậm chí tương phản nhau. Chính Coleman đã khởi xướng việc đó bằng cách đưa vào thuật ngữ này một số cơ chế đã sinh ra vốn xã hội (như những kỳ vọng có đi có lại và áp lực của nhóm trong việc tuân thủ chuẩn mực); những hệ quả của việc có nó (như có đặc quyền tiếp cận thông tin); và tổ chức xã hội "có thể giành đoạt làm của riêng" là cái cung cấp bối cảnh để cả nguồn gốc lẫn hệ quả đều có thể vật chất hóa. Theo quan điểm người nhận, những nguồn lực nhận được thông qua vốn xã hội có tính chất một món quà. Như vậy, điều quan trọng là phân biệt bản thân các nguồn lực với khả năng nhận được chúng nhờ là thành viên trong các cơ cấu xã hội khác nhau, một sự phân biệt rõ ràng ở Bourdieu nhưng bị che mờ ở Coleman. Đánh đồng vốn xã hội với những nguồn lực nhận được thông qua nó có thể dễ dàng dẫn đến những nhận định lặp lại một cách không cần thiết.

Quan trọng ngang như vậy là sự phân biệt giữa những động cơ của người nhận và người cho trong những trao đổi thông qua vốn xã hội. Thật dễ hiểu là người nhận muốn có khả năng tiếp cận những cái quý giá. Phức tạp hơn là những động cơ của người cho, những người được đề nghị cung ứng sẵn sàng những cái quý giá đó mà không được đền đáp ngay. Có nhiều động cơ như vậy, và chúng đáng được phân tích vì chúng là những quá trình then chốt mà khái niệm vốn xã hội cố nắm bắt. Như vậy, một sự xử lý khái niệm có hệ thống phải phân biệt: (a) những người sở hữu vốn xã hội (những người tuyên bố có nó); (b) các nguồn của vốn xã hội (những người đồng ý với những đòi hỏi này); (c) bản thân các nguồn lực. Ba yếu tố này thường lẫn vào nhau trong những bàn luận tiếp sau Coleman về khái niệm ấy, do đó tạo điều kiện cho sự sử dụng lẫn lộn và mở rộng thuật ngữ quá mức.

Mặc dù những hạn chế ấy, các chuyên luận của Coleman đã giới thiệu và làm rõ khái niệm này trong xã hội học Mỹ, nhấn mạnh tầm quan trọng của nó đối với việc giành và có được vốn con người, và nhận dạng một số những cơ chế sinh ra nó. Về khía cạnh cuối cùng này, đặc biệt sáng tỏ là những bàn luận của ông về sự đóng lại. Đóng lại nghĩa là đã có đủ quan hệ giữa một số lượng người nhất định để đảm bảo rằng chuẩn mực được tuân thủ. Chẳng hạn khả năng làm ăn bất lương trong cộng đồng chặt chẽ của những người buôn bán kim cương Do thái ở thành phố New York đã giảm xuống tối thiểu nhờ mật độ dày đặc trong các thành viên của nó và sự sẵn sàng đe dọa tẩy chay những kẻ vi phạm. Tiếp đó việc có một chuẩn mực mạnh mẽ như vậy được tất cả mọi thành viên của cộng đồng thấu triệt, tạo điều kiện để

dàng cho những giao dịch trao đổi mà không cần dùng đến những hợp đồng pháp lý phức tạp.

Sau Bourdieu, Loury và Coleman, nhiều phân tích lý thuyết về vốn xã hội đã được công bố. Trong sách báo người ta ngày càng đồng ý rằng vốn xã hội là năng lực để người hành động có được những điều lợi nhờ là thành viên trong các mạng lưới xã hội hay các cơ cấu xã hội khác. Đây chính là ý nghĩa của khái niệm thường được vận dụng hơn cả trong sách báo thực nghiệm, mặc dù những tiềm năng sử dụng nó hết sức khác nhau, như chúng ta sẽ thấy.

Những nguồn gốc của vốn xã hội

Cả Bourdieu lẫn Coleman đều nhấn mạnh tính chất phi vật thể của vốn xã hội so với các hình thức khác. Trong khi vốn kinh tế nằm ở những tài khoản nhà băng của người ta, và vốn con người là ở trong đầu họ, thì vốn xã hội nằm ngay trong cơ cấu các quan hệ của họ. Để sở hữu vốn xã hội, một người phải có quan hệ với những người khác, và chính những người khác, chứ không phải anh ta, mới thực sự là nguồn gốc sinh ra ưu thế của anh (chị) ta. Có những động cơ không giống nhau khiến những người khác chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực theo tinh thần nhượng bộ. Ở cấp độ rộng nhất, người ta có thể phân biệt giữa động cơ hoàn hảo với động cơ mang tính công cụ.

Những ví dụ về động cơ thứ nhất là người ta có thể trả nợ đúng hạn, làm từ thiện và tuân theo các quy tắc giao thông vì họ cảm thấy có nghĩa vụ ứng xử theo cách này. Khi ấy những chuẩn mực được nhập tâm đã khiến cho có thể có hành vi như vậy, và được những người khác coi là nguồn lực. Trong trường hợp này, những người giữ vốn xã hội là các thành viên khác của cộng đồng; họ có thể cho vay mà không sợ tiền không được hoàn trả, có thể hưởng lợi từ sự từ thiện tư nhân, hoặc có thể để con nhỏ của mình chơi trên đường phố không hề lo lắng. Coleman nói tới nguồn gốc này trong sự phân tích của ông về các chuẩn mực và sự thưởng phạt: "Những chuẩn mực có hiệu quả cấm phạm tội đã khiến người ta có thể thoải mái dạo bước trên đường phố vào ban đêm và cho phép người già rời nhà mà khỏi lo cho sự an toàn của mình". Quá nhấn mạnh quá trình nhập tâm các chuẩn mực này đã dẫn tới quan niệm xã hội hóa quá mức về hành động của con người trong xã hội học mà Wrong đã phê phán.

Một cách tiếp cận gần hơn với quan điểm xã hội hóa quá ít về bản chất con người trong kinh tế học hiện đại thì coi vốn xã hội chủ yếu là sự tích lũy nghĩa vụ của những người khác theo chuẩn mực có đi có lại. Trong trường hợp này, những người cho đã ban phát đặc quyền tiếp cận các nguồn lực với kỳ vọng rằng họ sẽ được trả lại đầy đủ trong tương lai. Sự tích lũy các phiếu thanh toán xã hội này khác với sự trao đổi kinh tế thuần túy ở hai khía cạnh. Thứ nhất loại tiền tệ để hoàn trả nghĩa vụ có thể khác với tiền tệ đưa ra ban đầu, và có thể mang tính chất phi vật thể, như là sự

tán thành hoặc lập liên minh. Thứ hai, việc chọn thời điểm để hoàn trả không được nêu rõ. Dĩ nhiên, nếu có một biểu đồ hoàn trả, sự giao dịch trao đổi sẽ được xác định là một đổi chác thị trường hơn là trao đổi thông qua vốn xã hội.

Có hai nguồn gốc khác của vốn xã hội khớp với phép lưỡng phân về động cơ hoàn hảo và động cơ công cụ, nhưng theo một cách khác. Nguồn thứ nhất có nền tảng lý thuyết trong sự phân tích của Marx về ý thức giai cấp giai cấp xuất hiện trong giai cấp vô sản công nghiệp. Do bị ném vào với nhau trong một tình huống chung, các công nhân học cách đồng nhất với nhau và ủng hộ những sáng kiến của nhau. Sự đoàn kết này không phải là kết quả của sự nhập tâm các chuẩn mực thời thơ ấu, mà là một sản phẩm nảy sinh của một số phận chung. Vì lý do này, tính vị tha của những người hành động trong những tình huống này không mang tính phổ biến, mà bị ràng buộc bởi những giới hạn của cộng đồng của họ. Những thành viên khác của cùng một cộng đồng khi ấy sẽ coi tính chất ấy và những hành động sau đó là nguồn gốc cho vốn xã hội của họ.

Sự đoàn kết ràng buộc là thuật ngữ mà sách báo gần đây nói đến cơ chế này. Chính nó là một nguồn gốc của vốn xã hội đã dẫn các thành viên giàu có của một nhà thờ tới chỗ cấp tiền cho các trường học và bệnh viện của nhà thờ theo phương thức giấu tên; các thành viên của một dân tộc bị lâm nguy tình nguyện gia nhập những hoạt động quân sự nguy hiểm đến tính mạng để bảo vệ nó; và những người vô sản công nghiệp tham gia vào những cuộc diễu hành chống đối hay bãi công để ủng hộ đồng nghiệp của mình. Việc đồng nhất mình với nhóm, giáo phái, hay cộng đồng của mình có thể là một sức mạnh thúc đẩy mạnh mẽ. Coleman gọi những hình thức cực đoan của cơ chế này là "nhiệt huyết" và coi nó là đối cực có hiệu quả với tình trạng lợi dụng tư cách thành viên của những người khác trong các phong trào tập thể.

Nguồn cuối cùng của vốn xã hội có gốc rễ thời cổ điển trong lý thuyết của Durkheim về liên kết xã hội và năng lực thưởng phạt của các nghi lễ nhóm. Cũng như trong trường hợp những trao đổi có đi có lại, động cơ của những kẻ cho quà là mang tính chất công cụ hết sức quan trọng, nhưng trong trường hợp này, kỳ vọng được hoàn trả không dựa trên cơ sở hiểu biết người nhận, mà trên cơ sở đưa cả hai người hành động vào một cơ cấu xã hội chung. Việc đưa một sự giao dịch trao đổi vào cơ cấu như vậy có hai hậu quả. Thứ nhất, những sự hoàn trả cho người cho có thể đến không phải trực tiếp từ người nhận mà từ tập thể nói chung, dưới hình thức vị thế, vinh dự, hay sự tán thành. Thứ hai, bản thân tập thể là người đảm bảo rằng dù khoản nợ là gì đi nữa, nó vẫn sẽ được hoàn trả.

Một ví dụ về hậu quả thứ nhất. Một thành viên của một nhóm tộc người có thể hiến một khoản học bổng cho sinh viên trẻ cùng tộc người, và bằng việc đó sẽ kỳ vọng không phải sự hoàn trả của những người nhận, mà đúng hơn sự tán thành và vị thế trong tập thể. Vốn xã hội của các sinh viên không phụ thuộc vào sự quen biết

trực tiếp ân nhân của họ, mà vào tư cách thành viên trong cùng một nhóm. Ví dụ về hậu quả thứ hai. Một chủ nhà băng có thể cho một thành viên của cùng cộng đồng tôn giáo vay một khoản không cần ký quỹ mà vẫn kỳ vọng rằng họ sẽ được hoàn trả đầy đủ vì cộng đồng đe dọa trừng phạt và tẩy chay. Có sự tin cậy trong tình huống này chính vì các nghĩa vụ có thể thi hành không phải thông qua vận dụng luật pháp hay bạo lực, mà thông qua quyền lực của cộng đồng.

Trong thực tế, hai hậu quả này thường xen lẫn vào nhau, như khi ai đó dành một ơn huệ cho một thành viên cùng hội cùng thuyền với kỳ vọng vừa được hoàn trả vừa được nhóm tán thành. Do vậy, sự có thể tin cậy lẫn nhau được cả người cho lẫn người nhận chiếm hữu với tư cách là vốn xã hội: với người nhận, rõ ràng nó tạo điều kiện dễ dàng để tiếp cận các nguồn lực; với người cho, nó tạo ra sự tán thành và xúc tiến sự giao dịch trao đổi vì nó đảm bảo chống lại sự bất lương. Không cần luật sư nào cho những giao dịch trao đổi kinh doanh mà nguồn vốn xã hội này đảm bảo. Điều quan trọng là ghi nhớ những sự phân biệt này để tránh lẫn lộn động cơ hoàn hảo và động cơ công cụ hay lẫn lộn trao đổi đơn giản song phương với trao đổi nằm trong những cơ cấu xã hội lớn hơn - những thứ đảm bảo cho chúng có thể đoán trước được và đúng hướng.

Những hệ quả tác động của vốn xã hội: nghiên cứu gần đây

Giống hệt như những ngọn nguồn của vốn xã hội, những hệ quả tác động của nó cũng nhiều. Có thể phân biệt ba chức năng cơ bản của vốn xã hội trong nhiều bối cảnh khác nhau: (a) như là một nguồn kiểm soát xã hội; (b) như một nguồn hỗ trợ gia đình; (c) như một nguồn lợi thông qua mạng lưới bên ngoài gia đình.

Các ví dụ về chức năng thứ nhất. Chúng ta thấy hàng loạt nghiên cứu tập trung vào việc thực thi quy tắc. Vốn xã hội mà các mạng lưới cộng đồng chặt chẽ tạo ra rất hữu dụng với các bậc cha mẹ, giáo viên, và các nhà chức trách cảnh sát vì họ mong muốn duy trì kỷ luật và đề cao sự tuân thủ của những người dưới quyền của họ. Nói chung có thể tìm thấy các nguồn vốn xã hội kiểu này ở sự đoàn kết ràng buộc và khả năng có thể tin cậy lẫn nhau, và kết quả chính của nó là khiến cho không cần thiết có sự kiểm soát chính thức hoặc kiểm soát công khai. Nghiên cứu của Zhou và Bankston về cộng đồng liên kết chặt chẽ người gốc Việt Nam ở New Orleans là một ví dụ về quá trình này:

Cả các bậc cha mẹ lẫn con cái đều thường xuyên được soi chiếu dưới một "chiếc kính hiển vi Việt Nam". Nếu một đứa con bị đuổi học hoặc bỏ học, hay nếu một cậu bé rơi vào một băng đảng hoặc một cô gái chưa chồng mà bị chửa, họ gây xấu hổ không chỉ cho riêng họ, mà cho cả gia đình họ.

Chức năng đó hiển hiện rõ ràng trong phân tích của Hagan và cộng sự về chủ nghĩa cực đoan hữu khuynh trong thanh thiếu niên Đông Đức. Dán cái nhãn chủ nghĩa cực đoan hữu khuynh cho một truyền thống ngầm trong xã hội Đức, các tác giả

này cố gắng lý giải sự nổi lên của hệ tư tưởng đó, một hệ tư tưởng thường đi kèm với những khát vọng tài sản giàu có không theo chuẩn mực của thanh thiếu niên Đức. Những xu hướng này đặc biệt mạnh mẽ ở những người từ các bang miền Đông trước kia. Xu hướng đó được giải thích như là kết quả chung của sự kiểm soát xã hội đã mất đi (tức là vốn xã hội thấp), đi đôi với những mất mát thiệt thòi mà người Đông Đức phải chịu quá lâu. Việc nhập vào với phương Tây đã mang lại những sự mong lung mới và nối lỏng sự liên kết xã hội, và như vậy đã cho phép những truyền thống văn hóa ngầm của Đức xuất hiện trở lại.

Chức năng thứ hai của vốn xã hội là làm một nguồn hỗ trợ của cha mẹ hay họ hàng. Những gia đình nguyên vẹn và những gia đình trong đó một người cha mẹ có nhiệm vụ chủ yếu nuôi con thì có nhiều hình thức vốn xã hội này hơn những gia đình cha mẹ đơn thân hay những gia đình mà cả cha lẫn mẹ đều đi làm. Dĩ nhiên người hưởng lợi chủ yếu của nguồn lực này là trẻ em, và việc giáo dục và sự phát triển nhân cách của các em được làm phong phú lên một cách tương ứng. Các bà mẹ nhập cư gốc châu Á tại Mỹ không chỉ ở nhà, mà còn thường mua hai bản sách giáo khoa để giúp con cái làm bài tập ở nhà.

Hai ví dụ thú vị cuối cùng sẽ làm nổi rõ vai trò của sự hỗ trợ gia đình với tư cách là đối trọng cho việc mất những mối liên hệ cộng đồng. Trong nghiên cứu lịch đại của họ về trẻ vị thành niên ở Toronto, Hagan và đồng sự đã xác nhận rằng tình trạng gia đình di chuyển nhiều lần có tác động tai hại đến sự thích nghi về tình cảm và thành tích học tập của con cái. Việc rời bỏ một cộng đồng có xu hướng phá hủy những mối quan hệ đã xác lập, và như vậy tước bỏ một nguồn vốn xã hội quan trọng của gia đình và trẻ em. Tuy nhiên, có một tác động tương tác, và tác động này làm trầm trọng thêm những mất mát ở những trẻ em mà cha mẹ ít hỗ trợ, nhưng phần nào không gây tác hại với những em có hoàn cảnh ngược lại. Sự hỗ trợ của cha mẹ dẫn tới thành tích học tập cao hơn, cả trực tiếp lẫn gián tiếp thông qua việc đền bù cho tình trạng mất đi cộng đồng ở những người di cư.

Gold đã làm nổi bật sự thay đổi trong vai trò cha mẹ ở các gia đình Israel nhập cư tại Mỹ. Tại Israel, các quan hệ cộng đồng chặt chẽ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát và nuôi dạy trẻ em vì những người lớn khác biết rõ bọn trẻ và chịu trách nhiệm về sự yên lành của chúng. Trong môi trường Mỹ mất chuẩn mực, các bà mẹ được giao phó vai trò bù đắp cho sự mất đi mối quan hệ cộng đồng bằng việc hoàn toàn tận tụy với con. Vậy là sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ ở Israel lớn hơn nhiều so với người Israel ở Mỹ vì các bà mẹ cố gắng gìn giữ môi trường văn hóa thích hợp cho bọn trẻ của họ. Nên nhớ rằng ở cả hai ví dụ này, sự suy giảm vốn xã hội dưới hình thức thứ nhất - quan hệ xã hội và sự kiểm soát của cộng đồng - được phần nào bù đắp bằng một sự gia tăng vốn xã hội dưới hình thức thứ hai - sự hỗ trợ gia đình.

Tuy nhiên cho tới lúc này, chức năng phổ biến nhất của vốn xã hội là làm

nguồn sinh ra những điều lợi thông qua mạng lưới bên ngoài gia đình trực huyết. Định nghĩa này gần nhất với định nghĩa của Bourdieu, người coi sự hỗ trợ của cha mẹ cho sự phát triển con cái là một nguồn của vốn văn hóa, còn vốn xã hội thì nói đến những điều quý báu người ta giành được thông qua tư cách thành viên của mạng lưới. Chức năng thứ ba này được minh họa qua việc Anheier và đồng sự dùng các kỹ thuật lập mô hình khối để vẽ bản đồ các quan hệ xã hội giữa các nghệ sĩ và trí thức ở thành phố Cologne nước Đức. Họ thấy những mạng lưới rất mạnh trong số các thành viên nòng cốt của giới trí thức tinh hoa của thành phố song song với khả năng hạn chế hơn để tiếp cận mạng lưới đó đối với những người ở vùng xa trung tâm và người hoạt động thương mại. Dưới góc độ phương pháp luận, bài viết này là một trong những cách vận dụng tinh vi nhất những ý tưởng của Bourdieu vào xã hội học văn hóa.

Nhưng hình thức thứ ba này của vốn xã hội được sử dụng phổ biến nhất trong lĩnh vực phân tầng. Nó thường được dẫn ra làm một cách lý giải cho khả năng tiếp cận công ăn việc làm, sự di động thông qua những thang bậc nghề nghiệp và thành công trong thầu khoán. Các quan hệ quen biết là công cụ cực kỳ quan trọng trong việc tiếp tục sự di động cá nhân.

Nan Lin, Walter Ensel và John C Vaughn cùng nhấn mạnh những mạng lưới dày đặc với tư cách một nguồn lực. Một trong những nghiên cứu đáng kể nhất là về người nhập cư và nghề thầu khoán theo tộc người, trong đó mạng lưới và vốn xã hội lưu chuyển qua nó trước sau đều được xác định là một nguồn lực then chốt để tạo ra các cơ sở kinh doanh nhỏ. Ví dụ Light đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các hội tín dụng quay vòng đối với sự gây vốn của các hãng của người nhập cư châu Á ở Mỹ. Các hội này là những nhóm không chính thức; họ gặp nhau có định kỳ và mỗi thành viên góp một số tiền vào quỹ chung, và quỹ này sẽ được lần lượt từng người lĩnh. Trong trường hợp này vốn xã hội đến từ chỗ mỗi người tham gia đều tin cậy rằng những người khác sẽ tiếp tục đóng góp kể cả sau khi họ đã xong lượt nhận quỹ của mình. Nếu thiếu sự tin cậy đó, sẽ chẳng ai đóng góp, và mỗi người sẽ mất đi cái phương tiện có hiệu quả này để có thể tiếp cận tài chính.

Đối lập với tình hình này là sự thừa thớt của quan hệ xã hội ở những cộng đồng nghèo khổ. Sự sống sót hàng ngày ở các cộng đồng đô thị nghèo thường phụ thuộc vào sự tương tác mật thiết với họ hàng và bạn bè trong hoàn cảnh tương tự. Nhưng vấn đề là những quan hệ như vậy ít khi vượt quá khỏi khu vực nội thành, do đó khiến cư dân của họ mất đi những nguồn thông tin. Cả những công ăn việc làm trong công nghiệp lẫn các gia đình giai cấp trung lưu đều rời bỏ khu vực người da đen nội thành. Việc đó đã khiến cư dân còn ở lại đó mất đi vốn xã hội, một tình huống dẫn tới mức độ thất nghiệp và lệ thuộc vào phúc lợi đặc biệt cao.

Như trong trường hợp các nguồn gốc khác nhau của vốn xã hội mà phần trên vừa phác ra, điều quan trọng là ghi nhớ các chức năng khác nhau của khái niệm để

vừa tránh lẫn lộn vừa tạo điều kiện dễ dàng cho việc nghiên cứu quan hệ qua lại giữa chúng. Ví dụ: rất có thể vốn xã hội dưới hình thức kiểm soát xã hội có thể va chạm với vốn xã hội dưới hình thức những điều lợi thông qua mạng lưới, nếu như những điều lợi này chính là khả năng phớt lờ các chuẩn mực hiện hành. Vì vậy rất có thể các nhà chức trách ít có khả năng hơn để siết chặt các quy tắc (kiểm soát xã hội) do có những mạng lưới mà chức năng của nó lại là tạo điều kiện thuận lợi cho việc vi phạm những quy tắc này vì lợi riêng. Những kết cục đầy nghịch lý này cho thấy rõ cần xem xét kỹ hơn những người được và người mất thực tế và tiềm tàng trong những giao dịch trao đổi thông qua vốn xã hội.

Vốn xã hội tiêu cực

Sách báo nghiên cứu về vốn xã hội nhấn rất mạnh những hệ quả tích cực của nó. Dĩ nhiên sai lệch xã hội học của chúng ta là nhìn thấy những điều tốt ra đời từ sự quảng giao; những điều xấu thường gắn với hành vi của con người kinh tế. Tuy nhiên, cũng những cơ chế mà các cá nhân và nhóm chiếm hữu với tư cách là vốn xã hội lại có thể có những hậu quả khác, không đáng mong muốn. Điều quan trọng là nhấn mạnh chúng vì hai lý do: thứ nhất, tránh cái bẫy của việc coi các mạng lưới cộng đồng, sự kiểm soát xã hội và sự thưởng phạt tập thể chỉ là những điều hoàn toàn tốt; thứ hai, để giữ sự phân tích bên trong ranh giới của phép phân tích xã hội học nghiêm túc, chứ không sa vào những tuyên cáo đạo đức. Những nghiên cứu gần đây đã nhận diện ít nhất bốn hậu quả tiêu cực của vốn xã hội: loại trừ người ngoài, đòi hỏi thái quá với thành viên nhóm, hạn chế tự do cá nhân, và các chuẩn mực hạ thấp để cào bằng.

Thứ nhất, cùng những mối liên hệ chặt chẽ vẫn mang lợi cho các thành viên một nhóm thường lại cho phép nó ngăn những người khác tiếp cận. Waldinger đã mô tả sự kiểm soát chặt chẽ mà các tộc người da trắng - con cháu những người nhập cư Italy, Irland và Ba Lan - thực hiện đối với các nghiệp đoàn xây dựng, các đơn vị cứu hỏa và cảnh sát New York. Có những trường hợp khác như sự kiểm soát ngày càng tăng của những người nhập cư Đại Hàn đối với ngành kinh doanh sản phẩm ở vài ba thành phố bờ biển phía Đông, sự độc quyền truyền thống của các thương nhân Do thái đối với việc mua bán kim cương ở New York, và sự thống trị của người gốc Cuba đối với nhiều khu vực của nền kinh tế Miami. Vốn xã hội mà sự đoàn kết và tin cậy ràng buộc đã tạo ra đều là nòng cốt cho sự thăng tiến kinh tế của nhóm. Nhưng cùng những quan hệ xã hội đã ... tăng cường hiệu quả và sự dễ dàng của những trao đổi kinh tế giữa các thành viên của cộng đồng lại ngầm hạn chế người bên ngoài.

Tác động tiêu cực thứ hai của vốn xã hội là mặt tương ứng của tác động thứ nhất vì trong những hoàn cảnh nhất định, sự khép lại của nhóm hay cộng đồng có thể ngăn không cho những sáng kiến kinh doanh của các thành viên thành công được. Geetz đã thấy những nhà kinh doanh thành công ở Bali thường xuyên bị

những họ hàng kéo tới tìm việc làm và xin vay nợ như thế nào. Những yêu sách này được củng cố thêm bằng những chuẩn mực mạnh mẽ bắt người ta phải giúp đỡ lẫn nhau trong nội bộ gia đình mở rộng và trong các thành viên của cộng đồng nói chung. Kết quả là những doanh nghiệp đầy hứa hẹn bị biến thành nhà khách phúc lợi, hạn chế sự mở rộng về kinh tế của họ.

Vậy là những quan hệ ám cúng giữa các nhóm vẫn thường thấy ở những cộng đồng đoàn kết chặt chẽ có thể làm xuất hiện một vấn đề rất lớn là lạm dụng tập thể, khi các thành viên lười biếng ép buộc các thành viên thành công hơn phải tuân theo những đòi hỏi đủ mọi loại của họ, với sự hỗ trợ của cơ cấu chuẩn mực chung. Đối với những người đưa ra các đòi hỏi này, vốn xã hội chính là những đặc quyền tiếp cận những nguồn lực của các thành viên cùng hội cùng thuyền. Trong quá trình này, những cơ hội để tích lũy và thành công trong kinh doanh đã tiêu tan.

Thứ ba, sự tham gia cộng đồng hay nhóm tất sẽ tạo ra những đòi hỏi phải tuân thủ. Ở thành phố nhỏ hay làng quê, mọi láng giềng đều biết nhau, người ta có thể được cung ứng khi vay nợ một cửa hàng ngay góc phố, và trẻ em chơi tự do trên đường phố dưới con mắt theo dõi của những người lớn khác. Mức độ kiểm soát xã hội ở môi trường như vậy là cao và cũng đòi hỏi sự hạn chế tự do cá nhân, và đó chính là lý do vì sao thanh thiếu niên và những người có đầu óc độc lập bao giờ cũng rời đi chỗ khác. Boissevan tường thuật tình hình như vậy trong nghiên cứu của ông về đời sống làng xã ở đảo Malta. Những mạng lưới dày đặc đa phức ràng buộc cư dân lại với nhau đã tạo cơ sở cho một đời sống cộng đồng sôi động và siết chặt các chuẩn mực địa phương. Do đó tự do và cái riêng tư của các cá nhân bị giảm thiểu tương ứng.

Thứ tư, có những tình huống trong đó sự đoàn kết nhóm được xây dựng nhờ một cảm nghiệm về tai ương chung và sự chống đối xã hội chủ lưu. Trong những trường hợp này, những thành công cá nhân đã xói mòn sức cố kết nhóm vì người ta cho rằng sức cố kết này đặt nền tảng chính trên khả năng không cho chuyện đó xảy ra. Kết quả là xuất hiện những chuẩn mực hạ thấp để cào bằng, và chúng hoạt động nhằm giữ cho các thành viên của một nhóm đang đi xuống vẫn được tại vị, và bắt những thành viên có tham vọng hơn phải chạy khỏi nó. Trước khi xuất hiện những chuẩn mực hạ thấp để cào bằng đều có những thời kỳ dài, thường dài đến hàng vài thế hệ, trong đó sự di động của một nhóm cụ thể bị sự phân biệt đối xử bên ngoài ngăn cản. Kinh nghiệm lịch sử này nhấn mạnh sự xuất hiện một lập trường chống lại dòng chủ lưu và sự đoàn kết dựa trên cơ sở cảm nghiệm bị áp bức chung. Tuy nhiên, một khi đã định vị rồi, quan điểm chuẩn mực này lại giúp duy trì chính cái tình huống mà nó chỉ trích.

Trong khi sự đoàn kết và tin cậy có ràng buộc là nguồn tạo ra sự vươn lên về kinh tế xã hội và sự phát triển kinh doanh đối với một số nhóm, đúng là chúng lại có tác động ngược lại đối với những nhóm khác. Tính quảng giao có hai mặt của nó.

Trong khi nó có thể là ngọn nguồn của những điều tốt chung như Coleman, Loury và những người khác ca ngợi, nó cũng có thể dẫn tới "những điều xấu chung". Những gia đình mafia, những đường dây mại dâm và cờ bạc và các băng nhóm thanh thiếu niên là ví dụ rằng việc tham gia các cơ cấu xã hội có thể trở thành những kết cục không đáng muốn về mặt xã hội như thế nào. Điều này hết sức quan trọng khi chúng ta xét những biến thể gần đây hơn và đáng ca ngợi hơn của vốn xã hội.

Kết luận

Sự hào hứng hiện nay đối với khái niệm và sự áp dụng nó khắp mọi nơi vào những vấn đề và quá trình xã hội khác nhau quả là không dễ gì sớm lảng đi. Sự phổ dụng này phần nào có lý do vì khái niệm đã thu hút sự chú ý đến những hiện tượng có thực và quan trọng. Ở cấp độ cá nhân, những quá trình mà khái niệm này nói đến có hai mặt. Các quan hệ xã hội có thể mang lại sự kiểm soát nhiều hơn đối với hành vi vốn không dễ sai khiến, và cung cấp đặc quyền tiếp cận các nguồn lực; chúng cũng có thể hạn chế tự do cá nhân và ngăn cản những người ngoài tiếp cận cùng những nguồn lực đó thông qua những sở thích cụ thể. Vì lý do ấy, có lẽ nên tiếp cận những quá trình đa chiều này như là những sự kiện xã hội cần được nghiên cứu trong toàn bộ tính phức hợp của chúng, hơn là với tư cách những ví dụ của một giá trị. Với tư cách một cái tên cho những tác động tích cực của tính quảng giao, vốn xã hội có vị trí của nó trong lý thuyết và trong nghiên cứu, miễn là những ngọn nguồn và hệ quả tác động khác nhau của nó được thừa nhận, và miễn là những mặt trái của nó cũng được chú ý khảo sát.

MAI HUY BÍCH trích dịch từ tiếng Anh
 Nguồn: (Portes, A. "Social capital: its origins and applications in modern sociology". *Annual Reviews of Sociology*, 1998, 24: 1-24).